

# CÂU HỎI ÔN THI MÔN XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

## TỰ LUẬN CÓ LỜI GIẢI

**Câu 1: Phân tích tiền đề ra đời của xã hội học. Tại sao nói xã hội học ra đời vào đầu thế kỷ XIX là một tất yếu lịch sử?**

Con người, ngay từ khi mới xuất hiện trên trái đất đã có khao khát tìm hiểu những hiện tượng, sự kiện xã hội đang diễn ra trong đời sống xã hội và tìm hiểu về chính bản thân con người. Khát vọng tìm hiểu về đời sống xã hội của loài người đã hình thành nên các lý giải xã hội khác nhau, trong buổi ban đầu có thể là sơ khai mộc mạc hay mang màu sắc thần thoại. Đa số các nhà xã hội học cho rằng mặc dù cho đến những năm 30 của thế kỷ 19, xã hội học mới được hình thành như một khoa học độc lập, các tư tưởng về xã hội đã có từ thời cổ đại. Nhưng trước thế kỷ 19, nghiên cứu xã hội với tư cách là một chỉnh thể vẫn thuộc địa bàn riêng của triết học, khi đó bị tách khỏi đời sống thực tế chứa đầy những lập luận trừu tượng, không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Sự kiện đánh dấu sự ra đời của xã hội học như môn khoa học độc lập là sự xuất hiện của thuật ngữ “xã hội học” do August Comte, nhà xã hội học người Pháp đưa ra vào năm 1838.

Bối cảnh xã hội cho sự xuất hiện của xã hội học là các biến động to lớn trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội ở châu Âu vào thế kỷ thứ 18 và 19. Thực tiễn xã hội đã đặt ra những nhu cầu mới đối với nhận thức xã hội. Việc xã hội học xuất hiện ở châu Âu thế kỷ 19 được xem như là một tất yếu lịch sử xã hội, thể hiện nhu cầu và sự phát triển chín muồi các điều kiện và những tiền đề biến đổi của nhận thức đời sống xã hội.

**Câu 2: Phân tích những đóng góp chủ yếu của August Comte đối với việc hình thành và phát triển xã hội học.?**

Về thuật ngữ: Xã hội học (Sociology) có gốc ghép từ chữ La tinh socius hay societas có nghĩa là xã hội với chữ Hi Lạp ology hay logos có nghĩa là học thuyết hay nghiên cứu. Như vậy xã hội học được hiểu là học thuyết về xã hội hay nghiên cứu về xã hội.

Về mặt lịch sử: August Comte - người Pháp là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ xã hội học vào năm 1838. Ông chủ trương áp dụng mô hình phương pháp luận của khoa học tự nhiên và chủ nghĩa thực chứng vào nghiên cứu các qui luật của sự biến đổi xã hội

Từ khi xuất hiện đến nay xã hội học trải qua nhiều giai đoạn phát triển ở nhiều quốc gia khác nhau và có nhiều định nghĩa khác nhau về xã hội học. Các định nghĩa này có thể khái quát thành ba xu hướng như sau:

- Định nghĩa xã hội học là khoa học về hệ thống xã hội
- Định nghĩa xã hội học là khoa học nghiên cứu về hành động xã hội
- Khuynh hướng kết hợp định nghĩa xã hội học như là khoa học về hệ thống xã hội và về hành động xã hội

**Câu 3: Tại sao chủ nghĩa duy vật lịch sử của Karl Marx là cơ sở lý luận và phương pháp luận xã hội học? Trình bày những quan điểm cơ bản của Marx về bản chất của xã hội và bản chất của con người.?**

*Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Karl Marx là cơ sở lý luận và phương pháp luận xã hội học :*

Hệ thống quan điểm của Marx phản ánh sâu sắc những biến động của thế kỷ XIX với các cuộc cách mạng chính trị, công nghiệp hóa và chủ nghĩa tư bản đang làm tan rã chế độ phong kiến và các trật tự xã hội đã tồn tại hàng ngàn năm trước đó. Cuộc đời của Marx là quá trình kết hợp những hoạt động nghiên cứu khoa học và những hoạt động cách mạng thực tiễn. Với tư cách là nhà khoa học xã hội, Mác đã phân tích sự vận động của xã hội và chủ nghĩa tư bản và chỉ ra qui luật phát triển của lịch sử xã hội loài người. Marx đã để lại những tác phẩm vĩ đại như bộ “Tư bản”, “Bản thảo kinh tế - triết học”, “Gia đình thần thánh”, “Hệ tư tưởng Đức”....

Marx không tự xem mình là nhà xã hội học, nhưng công trình của ông quá rộng lớn để có thể bao hàm phạm vi xã hội học, những công trình của Marx đã từng là một vấn đề chủ yếu trong việc định hình nhiều lý thuyết xã hội học. Các tác phẩm của Marx chứa đựng hệ thống lý luận xã hội học hoàn chỉnh cho phép vận dụng để nghiên cứu bất kỳ xã hội nào. Cùng với Herbert Spencer, Emile Durkheim và Max Weber, Karl Marx là người đặt nền móng phát triển xã hội học hiện đại

*Quan niệm về bản chất của xã hội và con người:*

Theo Mác, bản chất của xã hội và của con người bị qui định bởi hoạt động sản xuất ra của cải vật chất. Do đó nghiên cứu xã hội học cần phân tích các cách tổ chức mối quan hệ giữa

con người với con người, giữa con người và xã hội trong việc sản xuất ra các phương tiện để sinh tồn và phát triển.

Marx cho rằng bản chất của con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội và rằng con người không ngừng nâng cao các nhu cầu mới. Xã hội học cần vạch ra những cơ chế, điều kiện xã hội cản trở hay thúc đẩy phát triển những năng lực phẩm chất của con người trong quá trình lao động xã hội.

Theo Marx, sản xuất của xã hội phụ thuộc vào phân công lao động. Phân công lao động dựa vào hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và do đó sinh ra cơ cấu phân tầng xã hội. Như vậy, về mặt thực tiễn cần phải xóa bỏ thay thế chế độ sở hữu tư nhân bằng sở hữu toàn xã hội. Về mặt lý luận, nghiên cứu xã hội học cần tập trung phân tích cơ cấu xã hội để chỉ ra ai là người có lợi và ai là người bị thiệt trong cách tổ chức xã hội và cơ cấu xã hội hiện có. Bất bình đẳng xã hội phải là một chủ đề nghiên cứu cơ bản của Xã hội học.

Ở mọi xã hội, ý thức xã hội bị qui định bởi tồn tại xã hội. Lý luận xã hội học cần tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu vật chất và cơ cấu tinh thần xã hội.

#### **Câu 4: Trình bày Quan niệm về xã hội học của Emile Durkheim ?**

Durkheim định nghĩa xã hội học là khoa học nghiên cứu các sự kiện xã hội (social facts). Xã hội học sử dụng phương pháp thực chứng để nghiên cứu, giải thích nguyên nhân và chức năng của các sự kiện xã hội. Nhiệm vụ hàng đầu của xã hội học là tìm ra các qui luật xã hội để từ đó tạo ra trật tự xã hội trong xã hội hiện đại. Durkheim chủ trương xã hội học phải trở thành khoa học về các qui luật tổ chức xã hội. Theo Durkheim, để xã hội học trở thành khoa học phải xác định đối tượng nghiên cứu của xã hội học một cách khoa học. Cần coi xã hội, cơ cấu xã hội, thiết chế xã hội, đạo đức, truyền thống, phong tục, tập quán, ý thức tập thể... như là các "sự kiện xã hội", các sự vật, các bằng chứng xã hội có thể quan sát được. Cần áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học như quan sát, so sánh, thực nghiệm... để nghiên cứu, phát hiện ra các qui luật của các sự vật, sự kiện xã hội.

#### **Câu 5: Trình bày Quan niệm của Max Weber về xã hội học ?**

Theo Weber về xã hội học vừa có đặc điểm của khoa học xã hội vừa có đặc điểm của khoa học tự nhiên. Trước hết, Weber cho rằng, xã hội học là khoa học có nhiệm vụ lý giải động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội, có nghĩa là, xã hội học không giống như khoa học tự nhiên vì đối tượng nghiên cứu của nó là hành động xã hội và phương pháp nghiên cứu là

giải nghĩa. Tuy nhiên, Weber cũng cho rằng, giống như các khoa học khác, xã hội học tiến tới cách giải thích nhân quả về đường lối và hệ quả của hoạt động xã hội. Như vậy, Weber vừa khẳng định xã hội học là khoa học như khoa học tự nhiên vừa chỉ ra bản sắc của xã hội học với tư cách là khoa học xã hội.

Trong khi nhấn mạnh đồng thời cả việc quan sát bên ngoài và việc nắm bắt, lý giải những hiện tượng bên trong của hành động xã hội, Weber đã phân loại hai loại lý giải : Thứ nhất, lý giải trực tiếp thể hiện trong quá trình nắm bắt nghĩa của hành động qua quan sát trực tiếp những đặc điểm, biểu hiện của nó. Thứ hai, lý giải gián tiếp là giải thích động cơ, ý nghĩa sâu xa của hành động qua việc hình dung ra tình huống, bối cảnh của hành động.

Weber cho rằng xã hội học có nhiệm vụ trả lời những câu hỏi về động cơ, ý nghĩa của hành động xã hội và mục tiêu của xã hội học là đưa ra những khái niệm chung, có tính chất khái quát, trừu tượng về hiện thực lịch sử xã hội.

#### **Câu 6: Kể tên các lí thuyết xã hội học chủ yếu ?**

Thuyết chức năng (function theory)

Thuyết mâu thuẫn (conflict theory)

Thuyết tương tác biểu trưng (symbolic interaction theory)

Thuyết lựa chọn duy lý (rational choice theory)

#### **Câu 7: Đặc điểm của tri thức xã hội học ?**

Tri thức xã hội học vừa mang tính khái quát vừa có mặt cụ thể

Tri thức xã hội học vừa có mặt định tính vừa có mặt định lượng

Tri thức xã hội học vừa có cấp độ vĩ mô vừa có cấp độ vi mô

Tri thức xã hội học vừa có cấp độ lý thuyết vừa có cấp độ thực nghiệm

Tri thức Xã hội học vừa có cấp độ đại cương vừa có cấp độ chuyên biệt

Tri thức xã hội học vừa có cấp độ cơ bản vừa có cấp độ ứng dụng

### **Câu 8: Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học ?**

Do tính chất “nước đôi” của các tri thức xã hội học mà các quan niệm về đối tượng nghiên cứu của xã hội học không chỉ khác nhau, thậm chí còn trái ngược nhau. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học có sự thay đổi qua các thời kỳ. Thời kỳ trước năm 1960, có hai cách tiếp cận khác nhau:

- Thứ nhất, xã hội học Châu Âu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của triết học thực chứng và thuyết tiến hoá, nên đối tượng nghiên cứu là tính chỉnh thể của tổ chức xã hội, tính hệ thống của nó trong mối quan hệ chi phối các nhân. Tức là nghiên cứu cấu trúc xã hội hay xã hội học vi mô.
- Thứ hai, xã hội học Mỹ chịu ảnh hưởng của thuyết hành vi và chủ nghĩa thực dụng. Đối tượng nghiên cứu là các hành vi cá nhân, các cơ chế hình thành hành vi cá nhân, sự tương tác liên cá nhân, sự hình thành động cơ, các tác nhân hành động của nhóm. Tức là nghiên cứu hành động xã hội hay xã hội học vi mô.

Giai đoạn hiện nay cũng có hai cách tiếp cận về đối tượng nghiên cứu của xã hội học:

- Một là, tiếp cận đối tượng xã hội học từ hai phía: hành vi xã hội của con người và hệ thống xã hội (cấu trúc xã hội), do có sự xâm nhập lẫn nhau của xã hội học Châu Âu và xã hội học Mỹ.
- Hai là, tiếp cận theo phương pháp phân tích kinh tế chính trị của Mác, lấy các cơ sở kinh tế và các cộng đồng xã hội làm khái niệm then chốt, hạt nhân để triển khai ra các phạm vi khác. Cách tiếp cận này rất thịnh hành ở các nước Đông Âu và Liên xô trước đây.

Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của xã hội học là tất cả các quá trình và hiện tượng xã hội, về mức độ biểu hiện, nguyên nhân, động lực và các xu hướng phát triển của chúng.

### **Câu 9: Chức năng của xã hội học ?**

*Chức năng nhận thức:*

Chức năng nhận thức của xã hội học thể hiện trên ba điểm cơ bản sau đây :

- Thứ nhất, xã hội học cung cấp tri thức khoa học về bản chất của hiện thực xã hội và con người.

- Thứ hai, xã hội học phát hiện các qui luật, tính qui luật và cơ chế nảy sinh vận động và phát triển của các quá trình, hiện tượng xã hội, của mỗi tác động qua lại giữa con người và xã hội.
- Thứ ba, xã hội học xây dựng và phát triển hệ thống các phạm trù, khái niệm, lý thuyết và phương pháp luận nghiên cứu xã hội.

### *Chức năng thực tiễn*

Chức năng thực tiễn của xã hội học có mối quan hệ biện chứng với chức năng nhận thức và là một trong những mục tiêu cao cả của xã hội học thể hiện ở sự nỗ lực cải thiện xã hội và cuộc sống của con người.

Chức năng thực tiễn của xã hội học thể hiện trước hết ở sự vận dụng các qui luật xã hội học trong hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, xã hội học góp phần giải quyết đúng đắn kịp thời những vấn đề nảy sinh trong xã hội.

Nghiên cứu xã hội học hướng tới dự báo những vấn đề sẽ xảy ra và đề xuất các kiến nghị, giải pháp để kiểm soát các hiện tượng, quá trình xã hội tiến tới cải tạo được thực trạng xã hội.

Trong quá trình thực hiện chức năng thực tiễn, các khái niệm, các lý thuyết và các phương pháp nghiên cứu của xã hội học cũng được cọ sát, kiểm chứng để từ đó sửa đổi, phát triển.

### *Chức năng tư tưởng*

Ngoài chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn chung cho mọi khoa học, cũng như các khoa học xã hội khác, xã hội học có chức năng tư tưởng. Chức năng này thể hiện ở chỗ, xã hội học góp phần trang bị thế giới quan khoa học cho người học, các tri thức xã hội học mang tính giai cấp, hướng tới phục vụ cho lợi ích và sự nghiệp của đông đảo quần chúng nhân dân. Đồng thời, xã hội học cũng góp phần hình thành và phát triển phương pháp tư duy khoa học và khả năng suy xét phê phán.

## **Câu 10: Trình bày Mối liên hệ của xã hội học với các môn khoa học khác?**

### *Xã hội học với triết học*

Triết học nghiên cứu các qui luật chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong xã hội, triết học nghiên cứu các qui luật chung về sự hình thành và phát triển của xã hội. Triết học là cơ sở lý luận và phương pháp luận cho các khoa học xã hội trong đó có xã hội học. Xã hội học khác với triết học ở chỗ, về mặt nội dung: triết học nghiên cứu những qui luật chung của xã hội còn Xã hội học nghiên cứu cả những vấn đề xã hội chung và những vấn đề xã hội cụ thể. Về mặt phương pháp nghiên cứu, sức mạnh của triết học là tư duy trừu tượng và tính khái quát còn Xã hội học sử dụng các phương pháp thực nghiệm để nghiên cứu các hiện tượng xã hội, đồng thời sử dụng tư duy trừu tượng và coi các quan điểm của triết học như là những nguyên tắc phương pháp luận.

### *Xã hội học và tâm lý học*

Tâm lý học là khoa học về hành vi của các cá nhân, về các quá trình hình thành tâm lý (tình cảm, biểu tượng, ước mơ), nghiên cứu về cách thức hình thành kỹ năng kĩ xảo, và về hoạt động tâm lý của con người. Xã hội học cũng nghiên cứu con người nhưng là những con người xã hội, tức là thái độ của con người trước các vấn đề, hiện tượng xã hội hay ảnh hưởng của các hiện tượng xã hội đến hành vi của con người. Về mặt lịch sử, Emile Durkheim là người đã có công tách xã hội học ra khỏi tâm lý học.

### *Xã hội học và kinh tế học*

Xã hội học và kinh tế học có quan hệ chặt chẽ và mang tính truyền thống. Kinh tế học là khoa học về quá trình sản xuất xã hội của con người (sản xuất, quản lý, phân phối và lưu thông sản phẩm), nghiên cứu các vấn đề như việc làm, thất nghiệp, lạm phát... Về phương pháp nghiên cứu, hai môn khoa học này có nhiều nét tương đồng, nhưng kinh tế học chỉ tập trung nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế còn xã hội học nghiên cứu cả các lĩnh vực khác của xã hội.

### *Xã hội học và nhân chủng học*

Đối tượng của hai ngành này giống nhau ở nhiều điểm, nhưng nhân chủng học thường nghiên cứu các xã hội trong quá khứ, và các dân tộc phát triển chậm, còn xã hội học thường định hướng vào các xã hội hiện đại và các xã hội phát triển.

**Câu 11: Cơ cấu xã hội học là gì ? Liệt kê các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản ?**

Xã hội là một tổ chức phức tạp, thể hiện mối liên hệ của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức xã hội. Người ta dùng khái niệm cơ cấu xã hội để chỉ cách thức tổ chức của một xã hội trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.

Các phân hệ cơ cấu xã hội cơ bản: Xã hội có tính chất đa cơ cấu. Mỗi cơ cấu được xem như một bộ phận của cơ cấu xã hội nói chung. Trong đó, người ta thường nghiên cứu một số phân hệ của cơ cấu xã hội:

- Cơ cấu giai cấp
- Cơ cấu học vấn - nghề nghiệp
- Cơ cấu dân số (nhân khẩu)
- Cơ cấu lãnh thổ
- Cơ cấu dân tộc

**Câu 12: Ý nghĩa của việc nghiên cứu cơ cấu xã hội là gì ?**

Xã hội học quan tâm nghiên cứu cơ cấu xã hội vì nó có một ý nghĩa quan trọng. Cụ thể:

- “Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp ta nhận thức được các đặc trưng của một xã hội trong từng giai đoạn phát triển lịch sử, qua đó, phân biệt, so sánh sự khác nhau của xã hội này với xã hội khác.
- Giúp ta hiểu được các thành phần cơ cấu xã hội, vai trò - chức năng của mỗi thành phần đó trong cơ cấu để đảm bảo tính hệ thống của cơ cấu và nghiên cứu động lực phát triển xã hội.
- Thấy được quan hệ tương tác giữa các thành phần của cơ cấu xã hội, hiểu rõ bản chất của các quan hệ đó dưới dạng các quy luật xã hội, từ đó giải thích được hành vi của các cá nhân, các nhóm và toàn bộ xã hội trong những thời gian và không gian cụ thể.
- Giúp ta có cái nhìn tổng quát về xã hội, từ đó có thể hoạch định chiến lược, xây dựng mô hình cơ cấu xã hội tối ưu đảm bảo sự vận hành hiệu quả, thực hiện tốt các vai trò xã hội theo chiều hướng tiến bộ.



- Nghiên cứu cơ cấu xã hội giúp ta có cơ sở khoa học để vạch ra một chính sách xã hội đúng đắn, nhằm phát huy những nhân tố tích cực, điều chỉnh và khắc phục những hiện tượng lệch chuẩn, những biểu hiện tiêu cực trong hoạt động xã hội”.[

### **Câu 13: Vị thế xã hội là gì? Phân loại vị thế xã hội ?**

#### *Khái niệm:*

Trong xã hội học, khái niệm vị thế thể hiện ở nhiều nghĩa.

- Theo Linton, vị thế có nội dung là địa vị và được hiểu là vị trí tương đối của một cá nhân trong bối cảnh xã hội giới hạn nhất định, từ đó có những hy vọng nhất định về vai trò.
- Thuật ngữ “đẳng cấp” của Max Weber trong tiếng Đức khi dịch sang tiếng Anh cũng có nghĩa là “vị thế”, dùng để chỉ toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ mà một cá nhân thực hiện.
- Trong Xã hội học phân tầng, vị thế của một cá nhân có thể được xác định là một địa vị cao hay thấp trong một hệ thống được sắp xếp theo thứ bậc.

Ở nghĩa chung nhất, người ta quan niệm: Vị thế xã hội là một vị trí trong cấu trúc xã hội. Mỗi vị thế quyết định chỗ đứng của một cá nhân hay một nhóm xã hội và phương pháp ứng xử của cá nhân, nhóm xã hội đó đối với xã hội xung quanh.

#### *Phân loại: Vị thế thường được phân thành hai nhóm:*

Vị thế tự nhiên (có sẵn, được gán cho): là những vị thế mà các cá nhân không cần phải cố gắng, nỗ lực để đạt được mà cá nhân đó được xã hội gán cho. Những vị thế này thường gắn với những thiên chức, những đặc điểm cơ bản mà cá nhân không thể tự kiểm soát được.

Ví dụ: Vị thế giới tính, vị thế nguồn gốc xuất thân, vị thế đẳng cấp, vị thế lứa tuổi, vị thế chủng tộc, vị thế thứ bậc trong gia đình và dòng họ....

Vị thế xã hội (đạt được): là những vị thế phụ thuộc vào những đặc điểm mà trong một chừng mực nhất định, cá nhân có thể tự kiểm soát được. Vị thế xã hội phụ thuộc vào nỗ lực phấn đấu và sự cố gắng vươn lên của bản thân.

Ví dụ: Vị thế nghề nghiệp, vị thế trình độ học vấn (học hàm, học vị), vị thế chức vụ xã hội, vị thế phụ thuộc vào mức độ cống hiến cho xã hội....

Trong đời sống, mỗi cá nhân có nhiều vị thế khác nhau, tạo thành một tập hợp các vị thế. Mỗi vị thế có một sự phù hợp với bối cảnh xã hội. Tuy nhiên, trong các vị thế đó, bao giờ cũng có một vị thế chủ chốt, giữ vai trò chủ đạo, chi phối các vị thế khác và trong quá trình tương tác, cá nhân thường hành động căn cứ theo vị thế chủ đạo của mình.

#### **Câu 14: Vai trò Xã hội là gì ? Thực hiện Vai trò của xã hội đó như thế nào ?**

*Khái niệm:*

Thuật ngữ vai trò (role) được các nhà xã hội học vay mượn từ nghệ thuật sân khấu (kịch học) để miêu tả các vai trò xã hội có ảnh hưởng như thế nào trong đời sống xã hội. Giống như các nghệ sĩ trên sân khấu, tất cả chúng ta đều đóng các vai trò trong cuộc sống hàng ngày. Gắn với mỗi vai trò là một kịch bản, nó giúp chúng ta ứng cử như thế nào với những người khác và họ sẽ tương tác trở lại với chúng ta ra sao?

Về mặt khái niệm xã hội học: Vai trò xã hội là một tập hợp những chuẩn mực, hành vi, nghĩa vụ và quyền lợi gắn với một vị thế nhất định.

*Thực hiện vai trò:*

Thực hiện vai trò là những hành vi thực tế của một cá nhân đang chiếm giữ một vị thế xã hội. Tức là, khi tiếp nhận một vị thế xã hội nào đó, cá nhân phải thực hiện những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội (thể hiện vai trò), nhưng không phải bao giờ những điều mà cá nhân hiểu về vai trò và sự mong đợi của xã hội đối với các vai trò đó cũng phù hợp với nhau. Hơn nữa, cá nhân nhiều khi không thực hiện tất cả những hiểu biết của họ về các đòi hỏi với những vai trò trên thực tế. Vì vậy, tổng hợp tất cả các vai trò mà cá nhân thực hiện sẽ tạo nên nhân cách xã hội của anh ta.

#### **Câu 15: Quan hệ giữa vị thế xã hội và vai trò xã hội như thế nào ?**

Khái niệm vị thế và vai trò không tách rời nhau trong thực tế. Sự phân biệt hai khái niệm này chỉ ở trong nhận thức khoa học. Như Ralph Linton (1936) nói, chúng ta chiếm giữ các vị thế, nhưng chúng ta đóng các vai trò. Trong đó, vị thế là chỗ đứng của cá nhân trong xã hội. Còn vai trò là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ quyền hạn và nghĩa vụ gắn liền với mỗi vị thế. Không thể có vai trò mà không có vị thế và ngược lại.

“Vai trò là động lực đưa vị thế vào cuộc sống” (Linton). Vì vậy, cá nhân muốn khẳng định vị thế thì phải thông qua vai trò xã hội tương ứng.

**Câu 16: Bình đẳng xã hội là gì ? Bình đẳng giữa người với người được biểu hiện dưới khía cạnh nào?**

Bình đẳng xã hội là sự ngang bằng nhau giữa người với người về một hay nhiều phương diện, xét dưới góc độ xã hội. Nói một cách khác, bình đẳng xã hội là sự thừa nhận và sự thiết lập các điều kiện, các cơ hội và các quyền lợi ngang nhau cho sự tồn tại và phát triển của các cá nhân, các nhóm xã hội.

Bình đẳng giữa người với người được biểu hiện dưới hai khía cạnh:

- Về mặt tự nhiên: Bình đẳng là thuộc tính tự nhiên của con người, với tư cách là con người. Tức là, giữa con người với con người, mặc dù có những năng lực thể chất và tinh thần không hoàn toàn giống nhau, nhưng đều là con người có sự ngang bằng nhau, đều là bậc cao của sự phát triển sinh giới. Bình đẳng trên bình diện tự nhiên được thể hiện qua lý luận và được hiện thực hoá trong các Hiến pháp của nhiều cộng đồng quốc gia.
- Về mặt xã hội: Bình đẳng bao hàm sự ngang bằng nhau giữa người với người về một hay nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, giai cấp, dân tộc....

**Câu 17: Bất bình đẳng là gì? cơ sở tạo nên bất bình đẳng?**

Bất bình đẳng xã hội là sự không ngang bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với các cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội.

Cơ sở tạo nên bất bình đẳng xã hội:

- Bất bình đẳng được hình thành trong đời sống xã hội, nhất là trong lĩnh vực sản xuất vật chất. Nó gắn liền với sự phân công lao động xã hội. Nền sản xuất xã hội càng phát triển, sự phân công lao động càng đa dạng phức tạp, bất bình đẳng xã hội càng trở nên gay gắt.
- Nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng xã hội là sự đa dạng và khác nhau giữa các xã hội và nền văn hoá, gắn liền với những đặc điểm của giai cấp xã hội, giới tính, chủng tộc, tôn giáo, lãnh thổ...

**Câu 18: Phân tầng xã hội là gì ? Các kiểu của phân tầng xã hội ?**

Phân tầng xã hội là trạng thái phân chia xã hội ra thành các tầng xã hội khác nhau về địa vị kinh tế, địa vị chính trị, uy tín xã hội, cũng như một số khác biệt về trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi cư trú, phong cách sinh hoạt, cách ứng xử trong giao tiếp và thị hiếu....

Có 5 kiểu thường gặp:

- Tháp hình nón: phản ánh mức độ bất bình đẳng cao của các xã hội. Ở đó, nhóm người giàu, có quyền lực (đỉnh tháp) chiếm tỷ lệ rất thấp, trong khi đa số nghèo khổ (Đáy tháp) lại chiếm tỷ lệ cao.
- Tháp hình nón cụt: tầng lớp giàu có tăng lên nhưng tầng lớp nghèo vẫn chiếm đa số.
- Tháp hình thoi (quả trám): cả hai nhóm giàu và nghèo chiếm tỷ lệ nhỏ, nhóm trung lưu chiếm đa số nằm ở phần thân tháp. Tuy nhiên, khoảng cách giữa hai nhóm đỉnh và đáy tháp còn khá xa. Việt Nam thuộc loại tháp này.
- Tháp hình trụ: tỷ lệ các nhóm giàu có, trung lưu và nghèo tương đối đồng đều. Tuy vào chiều cao của tháp để nói về mức độ bình đẳng xã hội.
- Tháp hình đĩa bay, tháp dẹt: có thể có hai trạng thái: bình quân nghèo khổ hoặc xã hội lý tưởng, thịnh vượng toàn dân với tuyệt đại bộ phận các thành viên trong xã hội có mức sống trung lưu và khá giả.

**Câu 19: Các hệ thống của phân tầng Xã hội là gì?**

Phân tầng xã hội là một hiện tượng gắn liền với bất bình đẳng xã hội nên nó cũng xuất hiện rất sớm trong lịch sử và thể hiện đa dạng trong các xã hội khác nhau, các nền văn hoá khác nhau và ở các giai đoạn lịch sử khác nhau. Dựa vào tính cơ động xã hội và kiểu xã hội, các nhà xã hội học chia thành hai hệ thống phân tầng xã hội điển hình:

*Hệ thống phân tầng trong xã hội đẳng cấp (hệ thống phân tầng đóng):*

Trong hệ thống này, ranh giới giữa các tầng xã hội hết sức rõ rệt và được duy trì một cách nghiêm ngặt. Địa vị của mỗi người được quy định ngay lúc mới sinh ra bởi nguồn gốc, dòng dõi của cha mẹ mình. Đồng thời, hệ thống này duy trì việc nội giao và cấm các thành viên thuộc các đẳng cấp khác nhau xây dựng hôn nhân với nhau.

Như vậy, những thành viên trong cùng đẳng cấp đều có chung một địa vị được gán cho sẵn, chứ không phải địa vị đạt được. Do đó, tính cơ động xã hội thấp. Xã hội điển hình cho hệ thống đóng là xã hội Ấn Độ thời phong kiến, chia các cá nhân trong xã hội thành 4 đẳng cấp: tăng lữ, quý tộc, bình dân và nô lệ.

*Hệ thống phân tầng trong xã hội có giai cấp (hệ thống phân tầng mở):*

Trong hệ thống mở, ranh giới giữa các tầng xã hội không quá cứng nhắc và cách biệt như trong xã hội đẳng cấp mà mềm dẻo hơn. Địa vị của cá nhân thường phụ thuộc vào nghề nghiệp và thu nhập của họ. Đồng thời, pháp luật đã chính thức huỷ bỏ sự cấm kỵ hôn nhân giữa các tầng xã hội.

Trong hệ thống này, tính cơ động xã hội cao, cá nhân thường chiếm giữ những địa vị đạt được (xã hội càng phát triển thì địa vị đạt được càng nổi trội, địa vị gán cho sẽ mờ dần). Cá nhân thay đổi địa vị của mình phụ thuộc vào nỗ lực của bản thân họ.

### **Câu 20: Cơ động xã hội là gì ? Phân loại cơ động xã hội ?**

Cơ động xã hội là sự chuyển đổi vị trí của các cá nhân hay nhóm sang một vị trí xã hội khác nằm trên cùng một tầng hay khác tầng với họ; là sự thể hiện tính linh hoạt của các cá nhân và nhóm xã hội trong kết cấu các tầng xã hội.

Phân loại cơ động xã hội:

- Cơ động xã hội theo chiều ngang
- Cơ động xã hội theo chiều dọc

### **Câu 21: Những nhân tố ảnh hưởng đến cơ động xã hội?**

Điều kiện kinh tế - xã hội

Trình độ học vấn

Nguồn gốc gia đình

Lứa tuổi và giới tính

Nơi cư trú

**Câu 22: Hành động xã hội là gì ? Hành vi của hành động xã hội?**

*Khái niệm hành động xã hội:*

Hành động xã hội là một bộ phận cấu thành trong hoạt động sống của cá nhân. Các cá nhân hành động chính là thể hiện hoạt động sống của mình. Hành động xã hội luôn gắn với tính tích cực của các cá nhân, bị quy định bởi hàng loạt các yếu tố như nhu cầu, lợi ích, định hướng giá trị của chủ thể hành động. Do vậy, để tìm hiểu khái niệm hành động xã hội, chúng ta bắt đầu bằng việc tìm hiểu khái niệm hành vi xã hội.

*Hành vi:*

Hành vi là sự biểu hiện của mối liên hệ giữa kích thích và phản ứng.

- Theo chủ nghĩa hành vi chính thống: các tác nhân quy định phản ứng của con người, do đó, qua các phản ứng cũng có thể hiểu được các tác nhân.
- Mô hình hành vi:  $S \rightarrow R$ , trong đó, S là tác nhân (stimul) và R là phản ứng (reaction).
- Theo sơ đồ này, hành vi của con người không có sự cân nhắc, tính toán kỹ càng mà chỉ là sự phản ứng đối với kích thích. Tức là, không có sự tham gia của ý thức hay một yếu tố nào khác. Các cá nhân bị hạ xuống thành những cái máy phản ứng. Ví dụ: Bị đánh - chạy đi, được thưởng – vui cười, thấy nóng - rút tay lại. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, người ta còn thống nhất khái niệm hành vi với hành động vật lý - bản năng.

Hành vi xã hội là một chỉnh thể thống nhất gồm các yếu tố bên trong và bên ngoài có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

- Theo thuyết hành vi mới, giữa các tác nhân và các phản ứng phải có các yếu tố trung gian: hệ thống nhu cầu, hệ thống giá trị và tình huống thực hiện hành vi. Như vậy, các cá nhân sẽ phải suy nghĩ, đối chiếu, cân nhắc trước mỗi tác nhân, chứ không phải là phản ứng một cách máy móc. Do đó, khi nhìn thấy một người cắt tóc mài dao cạo trước mặt chúng ta thì chúng ta không hề chạy trốn, vì hiểu rằng đó không phải là sự đe dọa.

**Câu 23: Sự khác biệt giữa hành vi xã hội và hành động xã hội là gì?**

Hành vi xuất phát từ mô hình kích thích - phản ứng. Còn hành động diễn ra theo nguyên tắc phản ứng có suy nghĩ.

Hành vi không có động cơ. Còn hành động luôn được xác định bởi những động cơ đằng sau nó, người ta thực hiện hành động khi muốn một cái gì đó, để đạt một cái gì đó.

Khi hành động, các chủ thể có khả năng giám sát hành động của chính họ một cách có phản ứng. Còn hành vi thì không.

Hành động luôn được quy chiếu theo những giá trị, chuẩn mực của xã hội như đúng – sai, tốt - xấu....Hành vi thì không có tính chuẩn mực.

**Câu 24: Các thành phần của hành động xã hội là gì?**

Các thành phần của hành động xã hội: Là khởi điểm của hành động xã hội bởi các cá nhân luôn hành động có mục đích và lợi ích cá nhân

Động cơ và mục đích của hành động: Mọi hành động đều được các động cơ thúc đẩy, dẫn dắt, tạo ra các định hướng nhất định để đạt mục đích – tức là kết quả đã được hình dung trước. Các động cơ cơ bản không chỉ liên quan đến các nhu cầu vật chất mà bao gồm giá trị, lợi ích, lý tưởng đã được các chủ thể tiếp nhận.

Chủ thể hành động: Là các cá nhân, nhóm, cộng đồng. Trong đó, nếu hành động của chủ thể là một cá nhân thì thường có tính duy ý chí cao, tức là tính chủ quan trong nhận định về hoàn cảnh cao hơn khi nó được thể hiện với sự có mặt của các cá nhân khác. Khi chủ thể hành động là nhóm, cộng đồng hay cả một xã hội hành động thì hành động xã hội là kết quả do một tập hợp cá nhân tiến hành như mítting, biểu tình, hội họp, làm việc....

Hoàn cảnh hoặc môi trường hành động: Bao gồm những điều kiện về thời gian, không gian vật chất và tinh thần của hành động. Nó sẽ quyết định hành động sẽ diễn ra vào thời gian nào, địa điểm nào và trong bối cảnh xã hội ra sao? Hoàn cảnh, môi trường hành động tác động rõ đến mức các nhà xã hội học gọi đó là “sự kiểm chế thực tế”. Ví dụ: Một cô dâu mới về nhà chồng, dù rất đói và muốn ăn nhưng vẫn phải ăn vừa phải, chậm chạp nếu như ngồi cùng mâm với bố mẹ chồng.

Công cụ, phương tiện hành động: Tùy theo hoàn cảnh của hành động, các chủ thể hành động sẽ lựa chọn phương án sử dụng công cụ, phương tiện tối ưu nhất đối với hoạt động

xã hội không tồn tại một cách độc lập mà có mối liên quan hữu cơ với nhau và có ý nghĩa quan trọng quyết định kết quả của hành động xã hội.

**Câu 25: Tương tác xã hội là gì ? Đặc điểm của tương tác xã hội?**

*Khái niệm tương tác xã hội:*

Tương tác xã hội là tác động qua lại giữa cá nhân, nhóm xã hội với tư cách là chủ thể xã hội.

*Đặc điểm của tương tác xã hội:*

Là hành động xã hội liên tục, ở đây là hành động xã hội cơ sở, tiền đề của tương tác xã hội là sự đáp lại của một chủ thể này với một chủ thể khác trên hai cấp độ: vĩ mô và vi mô.

Vừa là chủ thể, vừa là khách thể trong quá trình tương tác, và đều chịu ảnh hưởng của các giá trị, chuẩn mực xã hội, của những tiểu văn hóa, thậm chí là các phần văn hóa khác nhau.

Trong tương tác, mỗi người đều chịu những lực tương tác khác nhau, có ý nghĩa khác nhau và đều có sự tác động khác nhau. Như vậy, tương tác vừa tạo nên những khuôn dáng mỗi người, vừa tạo nên sự hợp tác và bất hợp tác mỗi người.

**Câu 26: Hãy trình bày khái niệm quan hệ xã hội? Chủ thể quan hệ xã hội thường được xem xét ra sao?**

*Khái niệm :*

Quan hệ xã hội là các mối quan hệ được xác lập giữa các cộng đồng xã hội, các nhóm, các cá nhân với nhau, với tư cách là chủ thể của hoạt động xã hội, khác biệt nhau bởi vị trí xã hội và chức năng trong đời sống xã hội.

Quan hệ xã hội là các quan hệ bền vững, ổn định, lặp lại, có mục đích, có hoạch định, có sự phối hợp hành động của các chủ thể hoạt động xã hội, được hình thành trên cơ sở những tương tác xã hội.

*Chủ thể quan hệ xã hội:*

Chủ thể quan hệ xã hội được xét ở hai cấp độ:



- Cấp độ vĩ mô: Chủ thể quan hệ xã hội là các nhóm, các tập đoàn hay toàn thể xã hội thể hiện trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.
- Cấp độ vi mô: Chủ thể quan hệ xã hội là các cá nhân.

Các quan hệ xã hội có thể thể hiện tính hợp tác hoặc sự xung đột. Nó xuất phát từ sự hài lòng hay không hài lòng. Nếu hài lòng về lợi ích thì sẽ dẫn đến quan hệ hợp tác, nếu không thì sẽ là quan hệ xung đột.

Quan hệ xã hội còn thể hiện sự khác biệt về địa vị xã hội của các cá nhân và các cộng đồng trong xã hội. Sự khác biệt này bao gồm yếu tố tự nhiên (nằm ngoài sự chủ quan của mình, không thể quyết định mình sinh ra giàu hay nghèo) và yếu tố xã hội (do cá nhân phấn đấu, vươn lên, có thể quyết định được).

### **Câu 27: Trình bày nội dung phân loại quan hệ xã hội? Lấy ví dụ minh họa cho các loại quan hệ xã hội tương ứng?**

Theo vị thế: quan hệ xã hội theo chiều ngang và quan hệ xã hội theo chiều dọc (bình đẳng và bất bình đẳng).

Theo chủ thể: quan hệ xã hội giữa các tập đoàn lớn, giữa các nhóm xã hội nhỏ, giữa các lĩnh vực của đời sống xã hội và giữa các cá nhân.

Theo nội dung: quan hệ tình cảm thuần túy (quan hệ sơ cấp) và quan hệ xã hội (quan hệ thứ cấp).

Quan hệ tình cảm dựa trên những đặc điểm sinh học hoặc tâm lý có sẵn ở các cá nhân như giới tính, vẻ bề ngoài, quan hệ huyết thống, sở thích...

Quan hệ xã hội dựa trên những đặc điểm xã hội đạt được của cá nhân như nghề nghiệp, học vấn, địa vị, quyền lực...

Nhưng không có nghĩa là quan hệ tình cảm không phải là quan hệ xã hội, mà chủ yếu nó mang ít tính xã hội hơn. Đôi khi, quan hệ tình cảm lại trở thành quan hệ xã hội như trong kinh doanh và ngược lại, chính quan hệ xã hội có thể tạo ra quan hệ tình cảm.

**Câu 28: Nhóm xã hội là gì? Những đặc trưng của nhóm xã hội?**

*Khái niệm :*

Nhóm xã hội là một phạm trù nghiên cứu quan trọng của xã hội học, bởi vì, các mối quan hệ giữa các cá nhân trong thực tế chính là quan hệ giữa các nhóm xã hội. Hơn nữa, trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta luôn được gắn vào nhóm theo nhiều cách thức đa dạng và trong thực tiễn xã hội, chúng ta tin tưởng vào các quyết định của nhóm hơn là những quyết định cá nhân.

*Những đặc trưng cơ bản của nhóm:*

Đặc trưng cơ bản của nhóm là sự thống nhất về tinh thần, tình cảm, mục đích và phương thức hoạt động của nhóm. Bên cạnh đó, còn có thể kể đến những đặc trưng sau:

- Tư cách thành viên: tùy các nhóm khác nhau mà có quy định khác nhau hoặc các nhóm khác nhau có thể có những quy định giống nhau (như về giới, nghề nghiệp, tuổi tác)...
- Địa vị: là vị trí của các thành viên trong nhóm. Trong cơ cấu của đa số các nhóm, thường có thủ lĩnh và các thành viên.
- Vai trò: những ứng xử gắn liền với địa vị của mỗi thành viên trong nhóm.
- Giá trị, mục tiêu mà nhóm theo đuổi: Liên quan đến lợi ích và sự hoàn thành công việc của nhóm.
- Chuẩn mực: những quy tắc ứng xử trong nhóm, bắt buộc mọi thành viên phải tuân theo.
- Chế tài: bao gồm khen thưởng (nếu tuân thủ tốt) và sự trừng phạt mang tính cưỡng chế.

**Câu 29: Cách phân loại nhóm xã hội?**

Có rất nhiều tiêu chí được sử dụng để phân loại nhóm, thông thường, người ta hay đề cập đến các tiêu chí sau:

*Căn cứ vào số lượng thành viên tham gia:*

Nhóm nhỏ: là một tập hợp ít người. Ví dụ: nhóm gia đình, nhóm bạn bè, lớp học, đội thể thao, đội sản xuất, phòng ban nơi làm việc....

Nhóm lớn: là tập hợp đông người. Ví dụ: nhóm dân tộc, giai cấp, đảng phái chính trị, tổ chức tôn giáo, các tổ chức xã hội....

*Căn cứ vào tính chất liên kết trong nhóm:*

Nhóm sơ cấp: các thành viên có quan hệ trực diện, gần gũi với nhau theo huyết thống, tình cảm, sở thích. Ví dụ: gia đình, họ hàng, các nhóm theo sở thích như bạn bè, câu lạc bộ....

Nhóm thứ cấp: có số lượng thành viên lớn, quan hệ với nhau một cách gián tiếp bởi các quy định, điều lệ chung do nhóm đặt ra. Ví dụ: các đoàn thể xã hội như Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân, Hội phụ nữ, các tập đoàn kinh tế lớn...

*Căn cứ vào hình thức biểu hiện mối liên hệ giữa các thành viên trong nhóm:*

Nhóm chính thức: là nhóm có cơ chế vận hành thông qua luật pháp và các sơ đồ, kế hoạch. Hoạt động của các thành viên và vai trò cá nhân được xác định thông qua những điều lệ và quy tắc nhất định.

Nhóm không chính thức: được hình thành từ các quan hệ tự phát, các thành viên của nhóm có thủ lĩnh riêng và quan hệ theo những luật lệ không thành văn nhưng được họ tán đồng, tự nguyện và trung thành..

*Căn cứ vào cách thức gia nhập nhóm:*

Nhóm tự nguyện và nhóm áp đặt.

Nhóm tự phát và nhóm có tổ chức.

Mỗi loại nhóm đều có cơ cấu riêng với những nội dung của nó. Trong đó có sự phân công về chức năng, thứ bậc, mức độ tương tác... Đặc điểm chung của cơ cấu tất cả các nhóm là bao giờ cũng phải có thủ lĩnh, được xác định bởi uy tín của cá nhân đối với nhóm.

**Câu 30: Trình bày khái niệm về cộng đồng xã hội? Đặc trưng của cộng đồng xã hội được biểu hiện như thế nào?**

*Khái niệm:* Cộng đồng xã hội là một khái niệm hết sức quan trọng trong xã hội học cũng như trong các khoa học xã hội và nhân văn khác. Nghiên cứu phạm trù này không những có thể nhận thức, nghiên cứu xã hội một cách khoa học mà còn góp phần tác động, điều chỉnh và cải biến xã hội đi theo chiều hướng tiến bộ, văn minh.

*Đặc trưng của cộng đồng xã hội :*

Cộng đồng xã hội thể hiện mối liên hệ qua lại giữa các cá nhân, được quyết định bởi sự cộng đồng các lợi ích của họ, nhờ sự giống nhau về các điều kiện tồn tại và hoạt động của các cá nhân hợp thành cộng đồng đó, nhờ sự giống nhau giữa họ về quan điểm – tín ngưỡng – các quan niệm về cuộc sống và xã hội nói chung [V.A.Jadóp].

Ví dụ: về Sắc tộc, lý tưởng hay hệ giá trị cơ bản, địa lý, văn hoá, tín ngưỡng, kinh tế....

Các thành viên trong cộng đồng gắn bó với nhau không phải bằng các luật pháp thành văn mà là sự liên kết các lợi ích, giá trị truyền thống trong cộng đồng như phong tục tập quán, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng, huyết thống... Mỗi thành viên trong cộng đồng tự nguyện phấn đấu, gìn giữ, phát triển các giá trị chung, gắn bó đoàn kết và hoà đồng với nhau. Đặc trưng này được coi là chất keo kết dính nội tại của cộng đồng xã hội và là điểm cơ bản để phân biệt cộng đồng xã hội và nhóm xã hội, mặc dù trong nhiều trường hợp, cộng đồng xã hội đồng nhất với nhóm xã hội.

**Câu 31: Cộng đồng xã hội được phân loại như thế nào?**

Theo truyền thống, phong tục: Cộng đồng làng xã, Cộng đồng dân tộc.

Theo lãnh thổ (quy mô): Cộng đồng nhóm (địa phương), Cộng đồng quốc gia, Cộng đồng khu vực và Cộng đồng quốc tế.

Theo tôn giáo: các cộng đồng tôn giáo.

Theo chủng tộc: cộng đồng chủng tộc...

Theo lợi ích: Cộng đồng kinh tế, Cộng đồng chính trị...

Thông thường, cộng đồng xã hội luôn gắn liền với một địa bàn lãnh thổ. Lãnh thổ là yếu tố căn bản gắn kết con người trong một cộng đồng. Cho dù trong một số trường hợp, khái

niệm cộng đồng có thể được sử dụng để chỉ những tập hợp người đặc biệt như cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, cộng đồng Pháp ngữ...thì từ cộng đồng, địa phương cũng có thể tìm thấy trong đó.

Trong xã hội hiện đại, các cộng đồng lãnh thổ không hề tách biệt nhau, mà thường có sự giao lưu, liên hệ mật thiết và ảnh hưởng qua lại trong khuôn khổ một quốc gia, một khu vực hay trên quy mô toàn cầu.

### **Câu 32: Tổ chức xã hội là gì? Cách phân loại tổ chức xã hội?**

Tổ chức xã hội là một phạm trù cơ bản của xã hội học. Xã hội học coi tổ chức xã hội là một thành tố của cấu trúc xã hội. Khái niệm tổ chức xã hội có thể được hiểu theo nhiều nghĩa:

Nếu coi tổ chức xã hội là một thành tố của cấu trúc xã hội thì tổ chức xã hội là một hệ thống các quan hệ, tập hợp liên kết các cá nhân nào đó để hoạt động xã hội, nhằm đạt được một mục đích nhất định.

Ở giác độ nhóm, tổ chức xã hội là một dạng nhóm thứ cấp khá phổ biến, nhưng không phải nhóm thứ cấp nào cũng là tổ chức xã hội

### **Câu 33: Phân tích phạm trù thiết chế xã hội. Lấy ví dụ về một thiết chế xã hội cơ bản, trong đó làm rõ những thành phần tham gia vào thiết chế xã hội đó và những quy định của thiết chế đối với các cá nhân, nhóm tham gia vào thiết chế xã hội?**

Thiết chế xã hội là một tập hợp bền vững của các giá trị, chuẩn mực, vị thế, vai trò và nhóm, vận động xung quanh những nhu cầu cơ bản của xã hội.

Thiết chế xã hội bao gồm một hệ thống các cách thức, các quy tắc chính thức và phi chính thức, được con người tạo ra để điều chỉnh hành vi, hoạt động của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức nhằm đáp ứng những nhu cầu nhất định của xã hội. Xã hội sử dụng thiết chế nhằm quyết định "cái gì phải làm" về lâu dài. Vì vậy, thiết chế xã hội hạn chế sự chuyên quyền, tùy tiện của hành động xã hội, chúng tạo cho tồn tại đặc tính hình thể, xếp đặt nó và tạo ra tác động chuẩn mực. Với ý nghĩa đó, thiết chế xã hội được coi là một đoạn của văn hoá đã được khuôn mẫu hoá (J.Fichter).

### **Câu 34: Đặc điểm của thiết chế xã hội được biểu hiện như thế nào?**

Thiết chế có tính bền vững tương đối và thường biến đổi chậm. Bởi vì thiết chế hình thành trên cơ sở của một hệ thống các giá trị, chuẩn mực lâu đời và khá bền vững. Bởi vậy, khi

đã tạo thành khuôn mẫu hành vi trong thiết chế thì nó khó thay đổi (trở thành truyền thống văn hoá). Ví dụ như những quy định trong thiết chế làng xã, thiết chế gia đình, thiết chế văn hoá....

Mỗi một thiết chế có đối tượng riêng để hướng tới phục vụ nhằm đáp ứng các nhu cầu xã hội chuyên biệt liên quan tới đối tượng đó. Vì vậy, thiết chế có tính độc lập tương đối, tự nó được cấu trúc ở mức cao và được tổ chức xung quanh một hệ thống giá trị, quy tắc, khuôn mẫu đã được xã hội thừa nhận. Ví dụ, thiết chế thể thao bao gồm hệ thống sân vận động, nhà thi đấu, vận động viên, huấn luyện viên, cổ động viên, bộ máy hành chính.... gắn liền với các giá trị và chuẩn mực đối với vai trò của vận động viên (thi đấu trung thực, không sử dụng doping....), cổ động viên (không có những hành động quá khích, phi thể thao)....

Các thiết chế có xu hướng phụ thuộc vào nhau. Khi có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức hay khuôn mẫu hành vi của một thiết chế xã hội nào đó thì nó thường kéo theo sự thay đổi của các thiết chế khác. Ví dụ, khi thiết chế chính trị có sự thay đổi về giai cấp cầm quyền thì nó sẽ ảnh hưởng đến các thiết chế khác phụ thuộc vào nó như thiết chế kinh

Các thiết chế có xu hướng trở thành tiêu điểm của những vấn đề xã hội chủ yếu. Bất cứ một sự đổ vỡ nào đó của một thiết chế xã hội cũng đều trở thành những vấn đề xã hội nghiêm trọng. Ví dụ: Nạn thất nghiệp (thiết chế kinh tế), tình hình tội phạm gia tăng (thiết chế pháp luật), tỷ lệ ly hôn cao (thiết chế gia đình)...

### **Câu 35: Chức năng của thiết chế xã hội ? Các loại thiết chế xã hội cơ bản?**

*Chức năng của thiết chế xã hội:*

Sự tồn tại của mọi xã hội, tính ổn định và phát triển của nó sẽ không thể có được nếu không có sự quản lý và kiểm soát xã hội. Thiết chế xã hội thực hiện sự kiểm soát và quản lý để đảm bảo cho cái đáng có và ngăn chặn cái lệch lạc. Vì vậy, bất cứ thiết chế xã hội nào cũng có 2 chức năng cơ bản:

Chức năng quản lý: nhằm khuyến khích, điều chỉnh, điều hoà hành vi của con người cho phù hợp với quy phạm và chuẩn mực của thiết chế. Ví dụ: trong thiết chế gia đình, con cái phải ngoan ngoãn, hiếu thảo, vâng lời bố mẹ...; trong thiết chế giáo dục, học sinh phải đi học đúng giờ, khi thi cử không được sử dụng tài liệu trong khi thi.....

Chức năng kiểm soát: nhằm ngăn chặn, giám sát, thậm chí trừng phạt những hành vi sai lệch so với các chuẩn mực, đòi hỏi của thiết chế hoặc không chịu tuân thủ thiết chế. Ví dụ:

vi phạm chế độ một vợ một chồng trong thiết chế gia đình, sử dụng doping trong khi thi đấu của thiết chế thể thao; gian lận trong thi cử của thiết chế giáo dục...

*Các loại thiết chế xã hội cơ bản:*

- Thiết chế gia đình: điều hoà hành vi, tình cảm, tình dục và nuôi dạy con cái.
- Thiết chế giáo dục: truyền thụ những tri thức khoa học nói chung.
- Thiết chế kinh tế: đảm bảo quá trình sản xuất, phân phối lợi ích và các dịch vụ.
- Thiết chế pháp luật: đảm bảo trật tự, công bằng xã hội và kiểm soát xã hội.
- Thiết chế tôn giáo: thoả mãn nhu cầu tâm linh

**Câu 36: Trình bày khái niệm văn hoá dưới góc độ xã hội học và phân tích cơ cấu của văn hoá?**

Khái niệm : Văn hoá là một khái niệm hết sức đa nghĩa, phức tạp và khó xác định, bởi nó thể hiện trong toàn bộ mọi hoạt động, mọi lĩnh vực của xã hội, của cộng đồng, của mỗi gia đình cho tới từng cá nhân.

Về mặt thuật ngữ, văn hoá bắt nguồn từ tiếng latin: “Cultus” – Gieo trồng. Nếu là Cultus Agri thì có nghĩa là gieo trồng ruộng đất, còn nếu là Cultus Animi thì có nghĩa là gieo trồng tinh thần hoặc sự giáo dục bồi dưỡng tâm hồn con người và văn hoá được dùng theo nghĩa này. Cụ thể như nhà triết học Anh Thomas Hobbes (1588-1679): “Lao động giành cho đất gọi là sự gieo trồng và sự dạy dỗ trẻ em gọi là gieo trồng tinh thần”.

Từ ý nghĩa văn hoá là sự gieo trồng tinh thần mà các nhà khoa học đã đưa ra những khái niệm khác nhau về văn hoá, Ta có thể kể ra một số khái niệm :

- Theo dân tộc học: Văn hoá là một tổng thể phức tạp, bao gồm các hiểu biết, niềm tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, thói quen và bất kỳ một năng lực nào khác mà con người thu nhận được với tư cách là một thành viên của xã hội.
- Văn hoá là toàn bộ cách sống của một dân tộc.
- Văn hoá là một tập hợp những quan niệm, giá trị, chuẩn mực và những mục tiêu mọi người trong xã hội cùng nhau chia sẻ trong đời sống hoạt động hàng ngày của họ.

Theo triết học: Văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình thực tiễn lịch sử xã hội và đặc trưng cho trình độ đạt được trong sự phát triển lịch sử của xã hội. Điều đó có nghĩa là, những gì không phải là tự nhiên, do con người sáng tạo ra thì là văn hoá, như Marx nói, văn hoá là thế giới tự nhiên thứ hai của con người.

Còn đối với các nhà xã hội học: Văn hoá là sản phẩm của con người, là cách quan niệm về cuộc sống, tổ chức cuộc sống và sống cuộc sống ấy.

Như vậy, văn hoá là một khái niệm phức tạp. Trong một số trường hợp, người ta đồng nhất khái niệm văn hoá với khái niệm học vấn. Sự đồng nhất này có khi được biểu hiện trên các văn bản có tính pháp quy. Tuy nhiên, có người đạt trình độ học vấn cao nhưng trong lối sống, cách ứng xử, trong quan hệ xã hội vẫn cứ bị coi là thiếu văn hoá.

### **Câu 37: Các loại hình văn hóa?**

Người ta thường chia văn hoá thành hai loại hình:

*Văn hoá vật chất (văn hoá vật thể):*

Văn hoá vật chất là những sản phẩm do con người sáng tạo ra, bao gồm toàn bộ các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng với tư cách là kết quả lao động sáng tạo của con người.

Ví dụ: Các công cụ lao động, công nghệ sản xuất, cơ cấu hạ tầng, các phương tiện giao tiếp, giao thông, nhà cửa, công trình sinh hoạt, nơi làm việc, giải trí, các vật phẩm tiêu dùng.....

Văn hoá vật thể được tạo thành từ hai tiền đề: do nhu cầu của con người và các nguyên vật liệu có sẵn từ tự nhiên. Bởi vậy, nó giữ lại dấu vết và bị quy định bởi những đặc điểm hoặc tính chất của các khách thể tự nhiên ban đầu với tư cách là các nguyên vật liệu mà con người đã khai thác và sử dụng.

*Văn hoá tinh thần (văn hoá phi vật thể):*

Văn hoá tinh thần là tổng thể những kinh nghiệm tinh thần của nhân loại; là hoạt động trí óc và các kết quả của nó nhằm đảm bảo sự phát triển của con người với tư cách là một thực thể có văn hoá.



Văn hoá tinh thần tồn tại trong các dạng thức: tập quán, chuẩn mực, các khuôn mẫu ứng xử, các giá trị và lý tưởng đạo đức, tôn giáo, thẩm mỹ, xã hội, chính trị, tư tưởng; các ý niệm, các tri thức khoa học khác nhau....Trong mỗi nền văn hoá, các thành tố này biến thành các lĩnh vực hoạt động khác nhau và được thiết chế hoá trong xã hội một cách độc lập như đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, chính trị, khoa học....

Văn hoá phi vật thể bao gồm: những dạng thức của văn hoá dân gian, văn hoá bác học và cung đình, chúng không chỉ được sản sinh trong các xã hội truyền thống mà cả trong xã hội đương đại.

### **Câu 38: Chức năng của Văn hóa?**

Văn hoá góp phần hình thành nhân cách con người (luôn hướng tới các giá trị Chân - Thiện - Mỹ).....

Văn hoá tạo ra sự đa dạng về bản sắc trong việc tiếp thu, thích nghi các loại văn hoá khác nhau.

Văn hoá là cơ sở duy trì sự liên kết giữa các cá nhân và duy trì trật tự xã hội.

### **Câu 39: Trình bày khái niệm lối sống và phân tích sự ảnh hưởng của điều kiện tồn tại (môi trường, hoàn cảnh sống) đối với việc hình thành lối sống của cá nhân?**

Lối sống được định nghĩa như sau: "Lối sống là tổng thể những nét căn bản, đặc trưng cho hoạt động sống của các cá nhân, các nhóm xã hội, các tập đoàn xã hội và các giai cấp, các dân tộc - trong những điều kiện xã hội nhất định về mặt lịch sử, nhằm thể hiện họ về mọi mặt, với tư cách là các thực thể xã hội".

Khái niệm lối sống còn dùng để chỉ các khuôn mẫu hành vi, ứng xử của các cá nhân, các nhóm xã hội trong hoàn cảnh, điều kiện sống, tình huống cụ thể. Vì vậy, lối sống bắt nguồn từ văn hoá.

Lối sống gắn liền với hoạt động sống hàng ngày của con người, tổng hợp trong đó những quan hệ về kinh tế, văn hoá, tư tưởng, đạo đức...Nội dung thực tế của lối sống là cái mà con người nhìn thấy ở đó ý nghĩa tồn tại của mình. Lối sống phụ thuộc vào thời đại mà người ta đang sống, với các điều kiện vật chất, kinh tế, các quan hệ xã hội, các thói quen, tập quán, tục lệ của thời đại đó.

## **Câu 40: Phân tích những phương thức hình thành lối sống có văn hoá?**

*Xây dựng hệ thống động lực của hành động:*

Hệ thống động lực của hành động là một trong những điều kiện cơ bản để các cá nhân xây dựng lối sống của mình. Xét về mặt thực chất, nó chính là hệ thống nhu cầu của cá nhân. Nhu cầu là những mong muốn, đòi hỏi của con người đối với môi trường tự nhiên và xã hội để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển cuộc sống. Nó là nhân tố có tính chất nền tảng nhằm tích cực hoá hành động của con người.

Nhu cầu có 5 loại chính: nhu cầu sinh học, nhu cầu vật chất, nhu cầu xã hội, nhu cầu tinh thần và các nhu cầu khác. Còn theo Abraham Maslow, nhu cầu có 5 loại: nhu cầu tồn tại (ăn, mặc, ở), nhu cầu an toàn (tính mạng, tài sản), nhu cầu giao tiếp, nhu cầu được tôn trọng, nhu cầu tự khẳng định.

Xây dựng hệ thống động lực của hành động đặt ra yêu cầu, đáp ứng nhu cầu của cá nhân phải căn cứ vào tình hình chung của xã hội. Như vậy mới hướng đến một lối sống lành mạnh.

*Xây dựng hệ thống lợi ích của cá nhân và xã hội:*

Nếu hệ thống lợi ích được đảm bảo ngày càng tăng thì cá nhân càng có điều kiện xây dựng lối sống có văn hoá và ngược lại. Hệ thống lợi ích bao gồm: lợi ích kinh tế, chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích tinh thần, lợi ích sinh thái (môi trường)...lợi ích về chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội...

*Xây dựng hệ thống điều kiện của hành động:*

Điều kiện tổ chức: Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ và giáo dục công dân ý thức chấp hành pháp luật. Tức là, những quy định bắt buộc các cá nhân phải tuân theo.....được thực hiện từ các đơn vị cơ sở, từ đó tạo thành những thói quen tốt trong nếp sống của cá nhân..

Điều kiện tư tưởng: Khi tuyên truyền giá trị, chuẩn mực cho lối sống có văn hoá cần đảm bảo sự thống nhất giữa lời nói và hành động, đồng thời chú ý đến đặc điểm tâm lý của các nhóm xã hội. Có như vậy, mọi người mới nhận thức đúng và hành động đúng, thay đổi lối sống của mình cho phù hợp với lối sống có văn hoá. Công tác này phải được tiến hành thường xuyên và có hiệu quả. Tức là, nói được phải làm được, mới tạo được niềm tin cho các cá nhân...

*Hệ thống giá trị, chuẩn mực của lối sống:*

Hệ thống giá trị, chuẩn mực của lối sống góp phần thúc đẩy sự phát triển năng lực của cá nhân và xã hội trên lĩnh vực sản xuất vật chất, cũng như trong việc xây dựng các quan hệ xã hội. Hệ giá trị, chuẩn mực phải được xã hội hoá, để biến những giá trị của nhóm thành giá trị chung của toàn xã hội và những giá trị chung lại được chuyển hoá thành giá trị của nhóm

#### **Câu 41: Xã hội hóa được hiểu như thế nào? Các loại của xã hội hóa?**

Khái niệm xã hội hoá hiện nay được dùng với hai nội dung. Thứ nhất, xã hội hoá chỉ sự tăng cường chú ý quan tâm của xã hội đến những vấn đề, sự kiện cụ thể nào đó của xã hội mà trước đây chỉ có một nhóm, một bộ phận của xã hội quan tâm như xã hội hoá giáo dục, xã hội hoá y tế...(quá trình xã hội hoá các vấn đề, sự kiện xã hội). Thứ hai, xã hội hoá dùng để chỉ quá trình chuyển biến từ chỉnh thể sinh vật với đầy đủ các tiền đề tự nhiên đến một chỉnh thể đại diện của xã hội loài người. Xã hội học quan tâm đến nội dung thứ hai, hay còn gọi là quá trình xã hội hoá cá nhân.

Một đứa trẻ sinh ra không mang sẵn bản chất xã hội, chỉ có các phản xạ bẩm sinh. Những hành động của bé lúc sơ sinh chưa có ý thức, trong quá trình phát triển về thể chất, dần dần đứa bé học được cách xử sự từ bố mẹ và những người lớn tuổi. Quá trình hình thành ý thức trong cách ứng xử, đó là quá trình xã hội hoá. Vậy xã hội hoá là gì?

Có nhiều cách hiểu khác nhau về xã hội hoá. Căn cứ vào tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá, ta chia thành hai loại:

- Loại 1: Cá nhân thu nhận kinh nghiệm từ xã hội và học các chuẩn mực, khuôn mẫu một cách tự nhiên mà không thể chống đối lại được. (cá nhân ít tính chủ động trong quá trình xã hội hoá).

Ví dụ: Một đứa trẻ được cha mẹ dạy cho cách ăn uống, tư thế ngồi ăn, cách giao tiếp như khi ai cho cái gì phải xin phép....Nếu không làm đúng lời dạy bảo thì sẽ bị khiển trách.

Như vậy, mỗi cá nhân được xã hội mặc cho một chiếc áo văn hoá phù hợp theo cách nhìn của xã hội ở từng nơi, từng thời điểm, từng giai đoạn của cuộc sống và cá nhân không có quyền tự lựa chọn chiếc áo văn hoá đó. Tức là, con người bị giám sát chặt bằng các quy định của xã hội.

- Loại 2: Cá nhân không chỉ tiếp thu những kinh nghiệm xã hội mà còn tham gia vào quá trình tạo ra các kinh nghiệm xã hội (khẳng định tính tích cực, sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hoá). “Bản thân xã hội sản xuất ra con người với tư cách là con người như thế nào thì con người cũng sản xuất ra xã hội như thế” – Karl Marx

#### **Câu 42: Các giai đoạn của quá trình xã hội hóa?**

Phân đoạn quá trình xã hội hóa của G.Mead ( Nhà xã hội học người Mỹ)

Phân đoạn quá trình xã hội hóa của G. Andreeva ( nhà xã hội học người Nga)

#### **Câu 43: Trình bày nội dung của : Phân đoạn quá trình xã hội hóa của G.Mead?**

Theo Mead, quá trình xã hội hóa trải qua ba giai đoạn chính:

- Bắt chước: Đây là giai đoạn mà con người sao chép hành vi của người khác một cách bị động hoặc chủ động
- Đóng vai: Đây là giai đoạn mà con người đã nhận thức được những hành vi tương ứng với vai trò xã hội nhất định, đặc biệt là các vai trò trong phạm vi quan sát được...Giai đoạn này giúp cho con người hiểu được những suy nghĩ và hành động của người khác khi họ thực hiện vai trò của mình, phân tích và phán xử hành vi của họ để tạo thành kinh nghiệm xã hội cho các nhân mình.
- Trò chơi: Giai đoạn này con người cần phải biết được sự đòi hỏi không phải chỉ một cá nhân nào đó mà là của xã hội nói chung. Giai đoạn này đã giúp cho con người thấy rõ được cái tôi chủ động, cái tôi bị động và cái chúng ta, phân biệt rõ mình, người khác và cộng đồng. Đây là cơ sở để con người hòa chung vào cuộc sống cộng đồng.

#### **Câu 44: Trình bày nội dung Phân đoạn quá trình xã hội hóa của G. Andreeva?**

Andreeva đã phân chia quá trình xã hội hóa thành ba giai đoạn là giai đoạn trước lao động, giai đoạn trong lao động và giai đoạn sau lao động

Giai đoạn trước lao động: Bao gồm toàn bộ thời kỳ từ lúc con người được sinh ra cho đến khi họ bắt tay vào lao động. Giai đoạn này gồm hai giai đoạn nhỏ là:

- Giai đoạn trẻ thơ là giai đoạn mà đứa trẻ tiếp thu một cách thụ động và máy móc các hành vi và là giai đoạn vui chơi ở nhà hoặc vườn trẻ, nhà mẫu giáo. Giai đoạn này từ lúc trẻ sinh ra đến lúc đi học.
- Giai đoạn học hành là giai đoạn đứa trẻ tiếp nhận trí thức và kỹ năng lao động. Vì vậy giai đoạn này đứa trẻ đã có sự tiếp nhận các hành vi một cách có mục đích, có ý thức. Đứa trẻ càng lớn lên thì càng bộc lộ hành vi tiếp nhận có chọn lọc để tự hình thành cho mình năng lực hành vi riêng.

Giai đoạn lao động: Bắt đầu từ khi cá nhân tham gia lao động và kết thúc khi không tham gia lao động (về hưu). Giai đoạn này, cá nhân vừa tiếp thu kinh nghiệm xã hội, vừa tích lũy kinh nghiệm cá nhân, vừa bộc lộ năng lực hành vi trong các hoạt động hàng ngày. Giai đoạn này được đánh giá là vô cùng quan trọng trong quá trình xã hội hóa vì một số lý do sau:

- Con người tiếp thu, củng cố, phát triển các tri thức, kinh nghiệm xã hội để nâng cao năng lực hành vi cá nhân.
- Lao động đã giúp cho con người hiểu rõ được cái tôi và cái chúng ta để sống hòa đồng vào cộng đồng xã hội.
- Lao động là quá trình thể hiện năng lực hành vi cá nhân có ích cho xã hội và tham gia đóng góp, xây dựng xã hội phát triển.
- Lao động thể hiện rõ vai trò của cá nhân trong xã hội, là cơ sở để đánh giá và củng cố năng lực hành vi cá nhân.

Giai đoạn sau lao động: Đó là khi cá nhân kết thúc quá trình lao động của mình, về nghỉ hưu. Hiện nay có hai quan niệm trái ngược nhau ở giai đoạn này. Có quan niệm cho rằng khái niệm xã hội hóa hoàn toàn không có ở giai đoạn này vì các chức năng xã hội của nó bị thu hẹp lại. Tức là không có chuyện người già tiếp thu kinh nghiệm xã hội, hay thậm chí sản xuất ra nó. Quan niệm thứ hai cho rằng cần phải nhìn nhận một cách tích cực đối với quá trình xã hội hóa ở giai đoạn này, bởi vì xã hội hiện đại ngày nay đã kéo dài tuổi thọ của con người và đồng thời cũng tạo ra các điều kiện phát huy tính tích cực xã hội của người già. Nhiều người già đóng vai trò quan trọng trong việc tái tạo các kinh nghiệm xã hội. Đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khoa học kỹ thuật thay đổi nhanh chóng, thông tin được phổ

biến rộng rãi có tính chất quốc tế, đòi hỏi xã hội phải tái tạo các kinh nghiệm xã hội và truyền đạt những kinh nghiệm, những giá trị cho thế hệ trẻ.

#### **Câu 45: Các nhóm cơ bản của môi trường xã hội hóa?**

Môi trường gia đình

- Giai đoạn tuổi ấu thơ
- Giai đoạn tuổi mẫu giáo nhi đồng
- Lứa tuổi thiếu niên
- Lứa tuổi trưởng thành

Môi trường trường học

Các nhóm thành viên

Thông tin đại chúng

#### **Câu 46: Biến đổi xã hội là gì? đặc điểm của biến đổi xã hội?**

Biến đổi xã hội được xem là một sự thay đổi so sánh với một tình trạng xã hội hoặc một nếp sống có trước.

Đặc điểm của biến đổi xã hội:

- Biến đổi xã hội là hiện tượng phổ biến nhưng nó diễn ra không giống nhau giữa các xã hội
- Biến đổi xã hội khác biệt về thời gian và hậu quả
- Biến đổi xã hội vừa có tính kế hoạch vừa có tính phi kế hoạch

#### **Câu 47: Phân tích những cách tiếp cận chính về biến đổi xã hội?**

*Cách tiếp cận theo chu kỳ*

Trong lịch sử nhân loại, sự hiểu biết về chu kỳ của sự biến đổi như sự thay đổi của các mùa, mặt trời lặn và mọc, những sự lặp lại của tự nhiên khác đã dẫn dắt đời sống hàng ngày của con người và ảnh hưởng đến nhận thức của con người về sự biến đổi xã hội. Theo đó lịch sử cũng được cho là lặp lại mãi trong những chu kỳ không kết thúc.

Các nhà khoa học và các nhà sử học trước đây nhìn chung phản đối những tư tưởng trên mặc dù một số vay mượn những phép ẩn dụ sinh học cho rằng các xã hội có “những tuổi đời cố hữu” riêng của chúng, và rằng các xã hội có cái được sinh ra trưởng thành và sau đó mất đi. Một số nhà lý thuyết về chu kỳ lặp lại, như nhà sử học tên là Marnold Toynbee giữ một số quan điểm tương tự song ông phản đối “sự không thể tránh được” của sự suy tàn và đề xuất rằng “những nỗ lực được tạo nên bởi con người có thể cho phép văn minh hóa đối với sự sống”. Nhà xã hội học P.Sorokin đưa ra lý thuyết chu kỳ về sự biến đổi với một bước tiến xa hơn, tranh luận rằng sự văn minh hóa được dao động trong ba kiểu của “những trạng thái tâm lý” hoặc rộng hơn: những kiểu hệ tư tưởng, kiểu cảm giác và kiểu lý tưởng. Theo Sorokin, trong tất cả các hệ thống văn hóa, sự biến đổi xuất hiện khi mô hình cụ thể của suy nghĩ nắm được giới hạn logic của nó

#### **Câu 48: Quan điểm tiến hóa được biểu hiện ra sao?**

Mô hình tiến hóa kinh điển là mô hình được mượn từ sinh học thịnh hành trong thế kỷ XIX. Rất nhiều nhà xã hội học đã tán thành với lý thuyết phổ biến được gọi là sự tiến hóa theo một hướng xác định[1] hay tiến hóa một chiều (sự tiến hóa theo lộ trình dọc, chỉ tiến về phía trước chứ không lùi hoặc đi ngược về phía sau) cho rằng tất cả các hình thức của sự sống - và bằng giải phẫu học, tất cả các xã hội – “tiến hóa” từ những hình thức đơn giản đến phức tạp với mỗi hình thức sau tiến xa hơn hình thức trước của nó.

August Comte đã phát hiện ra một chủ đề tương tự. Ông lập luận rằng, tất cả các xã hội không thể tránh được sự trải qua ba giai đoạn mà ông gọi là: Thần học, Siêu hình và Thực chứng, và xã hội Châu Âu đã ở bước cuối cùng, bước cao nhất và là bước kết thúc của sự phát triển nhân loại.

Spencer, một người đồng thời với Comte, cũng chịu ảnh hưởng mạnh bởi những học thuyết sinh học về sự tiến hóa. Spencer nhìn sự tồn tại của các tổ chức và các xã hội như là sự liên quan trực tiếp với một môi trường chuyển đổi. Ông so sánh xã hội với một cơ thể sống có những bộ phận tương quan nhau mà tiến tới trước cho những định mệnh chung. Ông tin rằng các xã hội phương Tây có sự thuận lợi hơn để đến trình độ cao nhất bởi vì họ “đáp ứng tốt hơn” với những điều kiện của thế kỷ XIX hơn những xã hội không thuộc phương Tây.

E.Durkheim chủ trương rằng, xã hội tiến bộ từ những dạng tổ chức xã hội đơn giản đến phức tạp. Ông đưa ra hai mô hình của sự đoàn kết xã hội để giải thích về sự biến đổi xã

hội. Theo Durkheim, trong các xã hội giản đơn, mỗi thành viên thực hiện các nhiệm vụ giống nhau, có thể thay thế lẫn nhau và chia sẻ những giá trị, những niềm tin giống nhau. Tính gắn kết hay sự đoàn kết cơ học phù hợp với xã hội hòa nhập. Trải qua thế kỷ XIX, rõ ràng rằng sự công nghiệp hóa, sự tăng trưởng dân số và cạnh tranh đang phá hủy những hình thức truyền thống của sự đoàn kết xã hội. Để tiến tới một hình thức cao hơn: sự đoàn kết hữu cơ, trong đó sự phân công lao động tạo ra những người có cá tính khác nhau, thực hiện những nhiệm vụ riêng biệt, với những vai trò đặc biệt.

#### **Câu 49: Những nhân tố bên trong ảnh hưởng đến sự biến đổi xã hội?**

Những nhân tố đổi mới

Những xung đột

Tăng trưởng dân số

Tư tưởng

Tính hiện đại và hiện đại hóa

#### **Câu 50: Những nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến sự biến đổi xã hội?**

Sự truyền bá

Sự biến đổi của hệ sinh thái

#### **Câu 6: Phân tích những điều kiện của sự biến đổi xã hội?**

Biến đổi xã hội chịu tác động bởi những yếu tố bên trong và bên ngoài, tuy nhiên những yếu tố đó cũng cần có những điều kiện cần để xuất hiện tạo nên biến đổi xã hội. Những điều kiện đó là:

*Thời gian*

Bất cứ sự biến đổi nào cũng cần có thời gian, đây là một điều kiện quan trọng để có thể diễn ra sự biến đổi. Thời gian tự bản thân nó không tạo ra sự biến đổi, nhưng thời gian cần thiết cho sự biến đổi mới, thay thế cái đã lạc hậu bằng cái tiến bộ. Đặc biệt những vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội, rất cần có thời gian đủ để cho nó tạo nên cái mới thay thế cho cái cũ.

*Hoàn cảnh*



Sự biến đổi phải đặt trong một hoàn cảnh cụ thể về văn hóa và vật chất. Chỉ có trong một môi trường xã hội nhất định con người mới sống, hoạt động và chịu sự chi phối của hoàn cảnh, tạo nên đặc điểm khác nhau giữa các cá nhân. Ngược lại, con người không chỉ thụ động trước hoàn cảnh mà con người có thể tác động tích cực trở lại làm thay đổi hoàn cảnh. Biến đổi xã hội, vì thế không xảy ra trong chân không, nó phải có môi trường để nó triển khai các yếu tố đem lại sự biến đổi.

### *Nhu cầu xã hội*

Mỗi xã hội dù là đơn giản hay phức tạp, sơ khai hay hiện đại đều có những nhu cầu của mình về văn hóa, xã hội. Đây là điều kiện quan trọng nhất để có được sự biến đổi trong xã hội. Con người, về bản chất luôn tìm tòi, khám phá, phát hiện cái mới, do vậy nhu cầu xã hội là động lực thúc đẩy mạnh mẽ tư duy sáng tạo. Nói như Mác thì khi cuộc sống có nhu cầu, nó có sự thúc đẩy mạnh hơn các trường đại học. Sự đáp ứng của nhu cầu xã hội thường đi đến sự biến đổi đồng nghĩa với cái mới, cái tiến bộ.

Cũng cần thấy rằng, đôi khi có nhu cầu nhưng con người trong một xã hội đáp ứng nhu cầu đó khác nhau. Thậm chí trái ngược nhau, xuất phát từ lợi ích của cá nhân hoặc nhóm xã hội trước một sự biến đổi xã hội. Ví dụ: nhà tư bản công nghiệp không muốn ứng dụng phát minh mới vì làm như vậy sẽ phải thay thế toàn bộ máy móc, trang thiết bị sản xuất. Hoặc vì muốn độc quyền, nhà tư bản không muốn tạo nên một sự thay đổi trong lĩnh vực sản xuất của họ

### **Câu 51: Nông thôn được hiểu như thế nào ? Đặc trưng của nông thôn?**

Nông thôn là một khu vực lãnh thổ cư trú chủ yếu của những người sản xuất nông nghiệp và những người làm nghề khác có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Đặc trưng của nông thôn:

- Thứ nhất, nông thôn gắn với nghề lao động sản xuất xã hội truyền thống là lao động sản xuất nông nghiệp: Phương tiện sản xuất chủ yếu ở nông thôn là đất đai, số đông dân cư nông thôn sản xuất trên tài nguyên ấy chính là những người nông dân, những người đóng vai trò chủ thể trong nền sản xuất truyền thống của loài người - sản xuất nông nghiệp.
- Thứ hai, mật độ dân cư thấp và không đều: Tính chất đó thể hiện trong số liệu thống kê cuối năm 2007 thì Thái Bình được coi là tỉnh có mật độ dân cư nông thôn

cao nhất là 1208 người/km<sup>2</sup>. Trong khi đó, mật độ dân số đô thị như của TP. Hà Nội cùng thời điểm là 3568 người /km<sup>2</sup> ; TP.Hồ Chí Minh là 3024 người/km<sup>2</sup>.

- Thứ ba là, kết cấu hạ tầng thấp kém. Nhìn chung cơ sở vật chất nông thôn đã đã được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của dân cư. Hệ thống điện đường trường trạm tại vùng sâu vùng xa vẫn còn thấp kém, ý thức bảo quản của người dân còn thấp....
- Thứ tư là nông nghiệp là cơ sở kinh tế chính của nông thôn, sản xuất nhỏ mang tính tự cung tự cấp và các hình thức như hợp tác xã, nông trại. Hiện nay, kinh tế phát triển, các tổ hợp, các xưởng công nghiệp nhỏ và tiểu chủ, tiểu thương đã hình thành và đang phát triển nhanh. Kinh tế nông thôn đang có xu hướng phát triển mạnh kinh tế hộ gia đình.
- Thứ năm, hệ thống chính trị nông thôn là hệ thống tự quản, chủ yếu là xóm làng, lệ làng với sự tham gia của các thành viên ở bộ máy lãnh đạo xã, ngoài ra còn các hoạt động khác như bầu cử hội họp.
- Thứ sáu, văn hóa nông thôn: Cơ sở chủ yếu là văn hóa dân gian, có tinh thần truyền miệng. Đơn vị của văn hóa nông thôn là văn hóa làng xã. Đặc trưng của văn hóa nông thôn là các phong tục tập quán và các lễ hội riêng của mỗi làng, mỗi vùng.

Lối sống nông thôn và con người nông thôn mang tính đặc trưng: Con người nông thôn chất phát, thật thà và tình cảm, quan hệ xóm làng sâu nặng, trên cơ sở huyết thống, dòng họ. Gia đình nông thôn là gia đình nhiều thế hệ, vai trò người đàn ông được đề cao.

### **Câu 52: Phân tích nội dung : Nghiên cứu của xã hội học nông thôn**

#### *Xã hội học nghiên cứu cơ cấu xã hội nông thôn*

Cơ cấu xã hội là tổng thể các mối quan hệ xã hội tương đối bền vững, là cách thức tổ chức của xã hội và cho thấy tính tổ chức của nó trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Cơ cấu XH còn là toàn thể các mối liên hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố trong hệ thống xã hội.

Nói đến cơ cấu XH nông thôn là đề cập đến cách thức tổ chức hệ thống xã hội nông thôn và hệ thống các địa vị, vai trò xã hội của các chủ thể hành động trong xã hội nông thôn là cư dân nông thôn.

- Thứ nhất là nghiên cứu cơ cấu giai cấp và phân tầng xã hội ở nông thôn
- Thứ hai là cơ cấu lao động nghề nghiệp ở nông thôn

Xã hội học nghiên cứu thiết chế xã hội ở nông thôn

- Thiết chế làng xã ở nông thôn
- Thiết chế pháp luật ở nông thôn

Xã hội học nghiên cứu về văn hóa nông thôn

Xã hội học nghiên cứu lối sống ở nông thôn

**Câu 53: Anh (chị) hãy trình bày những đặc trưng cơ bản của nông thôn dưới góc độ xã hội học? Theo anh (chị), trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước hiện nay, những đặc trưng đó của nông thôn đang biến đổi như thế nào?**

Văn hoá là sản phẩm của con người hình thành trong một quá trình lịch sử và được tích lũy qua nhiều thế hệ, mang tính lịch sử và tạo ra văn hoá một bề dày, một chiều sâu. Văn hoá nông thôn là toàn bộ di sản văn hoá mà con người tích lũy và tạo dựng thành nền văn hoá chung trong cộng đồng nông thôn.

Văn hoá nông thôn là tập hợp những chân lý, giá trị, chuẩn mực, mục tiêu mà mọi người trong xã hội nông thôn cùng nhau chia sẻ trong hoạt động hàng ngày của họ. Cộng đồng nông thôn trong quá trình lao động sản xuất nông nghiệp và sinh sống đã hợp nhất với nhau tạo nên một bản sắc văn hoá mang tính thuần nhất mang đậm nét dân gian. Ngoài nền văn hoá Việt nam, tồn tại những nét văn hoá nhóm đặc sắc theo vùng miền như: Văn hoá Tây bắc, văn hoá Tây Nguyên, Văn hoá dân tộc Thái, Văn hoá dân tộc Tày vv...

Trong đó, văn hóa vật thể (Văn hoá vật chất ) là những sản phẩm lao động người nông thôn tạo ra nhằm thoả mãn nhu cầu văn hoá của họ. Thể hiện là Đình, đền, chùa, miếu, quy hoạch nhà cửa, điện đường trường trạm, thuỷ lợi, kênh mương, cống làng, điểm canh.... Đình- nơi hội họp của làng

Văn hóa phi vật thể (Văn hoá tinh thần) đáp ứng nhu cầu văn hoá, hình thành khuôn mẫu để củng cố hành vi ứng xử, lối sống của các thành viên. Thể hiện là các phong tục tập quán, các loại hình nghệ thuật lễ hội của từng địa phương... Phong tục tập quán nông thôn Việt nam vô cùng đa dạng và phong phú thể hiện ở nhiều lĩnh vực như ma chay, cưới hỏi

**Câu 54: Văn hóa ở Nông thôn chia thành mấy vùng ? Liệt kê những vùng đó?**

Vùng VH Tây Bắc.

Vùng VH Việt Bắc.

Vùng VH châu thổ ĐB Bắc Bộ.

Vùng VH Trung bộ.

Vùng VH Tây Nguyên.

Vùng VH ĐB Nam Bộ.

**Câu 55: Phân tích khái niệm và đặc trưng cơ bản của đô thị để so sánh đô thị và nông thôn?**

Đô thị là nơi quần cư của đa số dân cư hoạt động thương nghiệp, công nghiệp hoặc hành chính hay đô thị là vùng lãnh thổ mà cuộc sống của dân cư được tổ chức xung quanh hoạt động phi nông nghiệp.

Đặc trưng của đô thị :

- Thứ nhất: có số dân tương đối đông, mật độ dân số cao và không thuần nhất
- Thứ hai: Đa số dân cư hoạt động phi nông nghiệp
- Thứ ba: Cơ sở hạ tầng phát triển (hệ thống cấp thoát nước, bệnh viện trường học, đường giao thông)
- Thứ tư: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của một nước, giữ vai trò chủ đạo đối với các vùng nông thôn xung quanh và toàn xã hội nói chung.
- Thứ năm: là môi trường trực tiếp tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển xã hội và cá nhân.

**Câu 56: Phân tích lịch sử hình thành và phát triển của đô thị?**

*Cuộc cách mạng đô thị lần thứ nhất*

Cách mạng đô thị lần thứ nhất diễn ra vào thời kỳ cuối của công xã nguyên thủy. Đô thị hình thành gắn với cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai, khi thủ công nghiệp

tách khỏi nông nghiệp. Thủ công nghiệp trở thành một ngành sản xuất chính tồn tại bên cạnh ngành nông nghiệp. Trong xã hội nông nghiệp truyền thống xuất hiện những nơi tập trung thợ thủ công và các hoạt động sản xuất thủ công nghiệp, trao đổi, buôn bán trên những phạm vi không gian nhất định. Đó là những đô thị đầu tiên được hình thành và phát triển cho tới ngày nay.

Đặc điểm của các đô thị thời kỳ này là số lượng đô thị còn ít; dân cư ở đô thị còn thưa thớt; đô thị chỉ thực hiện chức năng là trung tâm hành chính, thương mại, buôn bán. Chưa phải là những trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội.

Đô thị phát triển rất chững mực trong các xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Thành thị trong các xã hội này chủ yếu là những nơi tập trung thợ thủ công, và các đền đài,

#### *Cuộc cách mạng đô thị lần thứ hai*

Cách mạng đô thị lần thứ hai bắt đầu từ giữa thế kỷ 18, là hệ quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa xuất phát từ Tây Âu (Anh, Pháp) lan dần khắp Châu Âu, sau đó là Bắc Mỹ. Từ thời kỳ này, quá trình đô thị hoá trở thành một hiện tượng xã hội nổi bật trong lịch sử phát triển của nhân loại. Sự phát triển đô thị gắn liền với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, với sự phát triển của nền sản xuất đại cơ khí. Nền công nghiệp quy mô lớn này đã đẩy nhanh quá trình đô thị hoá cùng với sự tích tụ dân cư, phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng.

Đô thị do cuộc cách mạng này đem lại phát triển theo hai chiều: Chiều rộng và chiều sâu. Cuộc cách mạng đô thị lần hai bắt đầu bằng việc phát triển theo chiều rộng, từ giữa thế kỷ 18 cho đến những năm 50 của thế kỷ 20. Sự phát triển đô thị theo chiều rộng có dấu hiệu nổi bật là: số lượng đô thị mới ngày càng nhiều, tồn tại dưới nhiều hình thức như thành phố, thị xã, thị trấn, đồng thời số lượng dân cư cũng ngày càng tập trung đông đúc vào các đô thị. Sự phát triển đô thị theo chiều rộng đạt đến một mức độ nhất định thì sẽ chuyển sự phát triển đô thị sang chiều sâu.

Sự phát triển đô thị theo chiều sâu bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ 20 cho đến nay. Đô thị phát triển theo chiều sâu, gắn liền với việc nâng cao vai trò của đô thị, cải thiện điều kiện sống của người dân đô thị và sự mở rộng ảnh hưởng của lối sống đô thị. Sự phát triển đô thị theo chiều sâu được tiến hành khi sự phát triển theo chiều rộng đã làm nảy sinh những vấn đề xã hội cần phải giải quyết như nạn ô nhiễm môi trường, sự khan hiếm nhà ở, thất nghiệp, tệ nạn xã hội... Phát triển đô thị theo chiều sâu nhằm tìm lối ra cho những vấn

đề trên và cải thiện điều kiện sống của dân cư đô thị, quy hoạch phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

### *Cuộc cách mạng đô thị lần thứ ba*

Cách mạng đô thị lần thứ ba diễn ra ở các nước thuộc thế giới thứ ba, trong các nước này hiện nay tỷ lệ dân đô thị chiếm khoảng 30% trong toàn bộ dân cư.

Đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng đô thị lần thứ ba này là quá trình đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh, phạm vi rộng (trên 100 nước); sự tích tụ và gia tăng dân số quá nhanh, trong khi sự phát triển của không gian vật chất hình thể (cơ sở hạ tầng) không tương xứng với sự gia tăng dân số đô thị làm nảy sinh hiện tượng đô thị hoá quá tải. Đây chính là nguyên nhân của một loạt các hiện tượng xã hội như nạn khan hiếm nhà ở, sự phân hoá giàu nghèo, tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường.

Hiện nay, nhiều thành phố lớn trên thế giới (thành phố trên 10 triệu dân) đều thuộc về các nước thứ ba như Thượng Hải, Bombay, Cancuta, Rio de Janeiro... Năm 1960 có 19 thành phố trên 4 triệu dân trong đó có 9 thành phố ở các nước thế giới thứ ba, Năm 2000 có 50 thành phố như vậy và cũng có 35 thành phố ở các nước thế giới thứ ba. Dự báo đến năm 2025 sẽ có 114 trên tổng số 135 thành phố trên 4 triệu dân nằm tại các nước thế giới thứ ba.

Sự gia tăng dân số trong các thành phố ở các nước thế giới thứ ba cũng nhanh hơn ở các nước phát triển. Từ 1950 đến 1980, các thành phố ở các nước đang phát triển có dân số tăng gấp 4 lần: từ 285 triệu (1950) lên 1,13 tỉ (1985). Trong khi đó các thành phố ở các nước phát triển có dân số tăng gấp 2 lần: từ 450 triệu (1950) lên 840 triệu (1985). Tính trung bình từ 1920 đến 1980 dân cư đô thị ở các nước đang phát triển tăng 10 lần (từ 100 triệu lên 1 tỉ) (Báo cáo thường niên của FORD, 2005)

### **Câu 57: Đô thị hóa là gì? Đặc trưng của đô thị hóa?**

#### *Khái niệm đô thị hoá*

Hiểu theo nghĩa chung nhất: đô thị hoá là quá trình tập trung dân cư ngày càng đông vào đô thị và nâng cao vai trò của thành thị đối với sự phát triển xã hội.

Đô thị hoá hiểu theo chiều rộng là sự phát triển của các thành phố với những dấu hiệu đặc trưng là sự tăng số lượng các thành phố và tăng dân cư thành thị.

Đô thị hoá hiểu theo chiều sâu là một quá trình KT –XH gồm nhiều mặt mà dấu hiệu đặc trưng là tập trung, tăng cường và phân hoá các hoạt động của thành thị, các cơ cấu không gian mới của thành thị và sự nâng cao vai trò của đô thị, cải thiện đời sống của người dân đô thị cũng như phổ cập rộng rãi lối sống thành thị.

#### *Đặc trưng của quá trình đô thị hoá*

Về kinh tế, bao gồm quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa, trong đó có những thay đổi trong cơ cấu lao động và những thay đổi về tỉ lệ phát triển kinh tế theo ngành (tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng của các ngành nông nghiệp trong cơ cấu và khối lượng GDP).

Về xã hội, quá trình đô thị hóa bao gồm trong đó những biến đổi trong phương thức hay hình thức cư trú của nhân loại; những thay đổi lớn trong các quan hệ xã hội, các mô hình hành vi và ứng xử tương ứng với điều kiện sống công nghiệp hóa, đô thị hóa và hiện đại hóa. Quá trình đô thị hóa làm tăng thêm sự đa dạng về xã hội và về văn hóa. Con người trong quá trình đô thị hóa ngày càng cơ động (dễ chuyển dịch theo vùng địa lý theo cơ cấu xã hội, theo địa điểm và tính chất lao động, và những điều kiện văn hoá sinh thái).

Về dân số, Đô thị hoá có liên quan chặt chẽ với sự phân bố dân cư ngày càng tập trung trong các khu đô thị. Cơ cấu lứa tuổi, giới thay đổi nhiều, tỉ lệ sinh đẻ giảm thấp, số nhân khẩu bình quân trong gia đình giảm đi.

Về sinh thái, trong quá trình đô thị hoá, môi trường có nhiều thay đổi trong phạm vi các thành phố và các vùng lân cận khiến cho cảnh quan thiên nhiên biến đổi nhanh chóng.

Xã hội học đô thị nghiên cứu quá trình đô thị hoá nêu rõ những ảnh hưởng tác động qua lại của các quá trình này tới các tổ chức, các cá nhân và các cộng đồng dân cư. Đồng thời chỉ ra xu hướng của quá trình đô thị hoá hiện nay: vai trò của khu vực dịch vụ và hoạt động nghiên cứu khoa học tăng lên.

#### **Câu 58: Khái niệm về Gia đình? Chức năng của gia đình?**

Gia đình là một nhóm xã hội được hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống nảy sinh từ quan hệ hôn nhân đó, đồng thời, có thể có một số người được gia đình nuôi dưỡng tuy không có quan hệ máu mủ (quan hệ nhận nuôi con nuôi), cùng chung sống và các thành viên gắn bó với nhau về trách nhiệm và quyền lợi, giữa họ có những ràng buộc có tính pháp lý được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ

### *Chức năng của gia đình :*

Chức năng của gia đình là phương thức biểu hiện hoạt động sống của gia đình và các thành viên. Gia đình được sinh ra, tồn tại và phát triển với sứ mệnh đảm đương những chức năng đặc biệt mà tự nhiên và xã hội đã trao cho. Gia đình có những chức năng cơ bản sau:

Chức năng tái sản xuất ra con người (tái sinh sản): nhằm thoả mãn nhu cầu tái sản xuất ra con người cho xã hội và thoả mãn nhu cầu có con, tạo niềm vui, hạnh phúc vợ chồng.

Trước đây, với quan niệm trời sinh voi sinh cỏ, sinh đẻ là việc riêng của từng gia đình và phó mặc cho khả năng sinh sản tự nhiên, vì thế, chất lượng cuộc sống không được đảm bảo. Hiện nay, cần phải thực hiện kế hoạch hoá gia đình nhằm hạn chế việc sinh đẻ ở mức vừa phải, cho phép (mỗi gia đình chỉ có từ một đến hai con để nuôi dạy con cho tốt). Vì tái sản xuất ra con người không chỉ quan tâm tới số lượng mà còn chú ý tới chất lượng của thế hệ mai sau và thế hệ hiện tại (sức khoẻ của bà mẹ).

Chức năng giáo dục: là một chức năng quan trọng của gia đình mà xã hội (nhà trường, các tổ chức quần chúng...) không thể thay thế được. Gia đình giáo dục cho con cái những tri thức về cuộc sống, mong muốn con cái mình có những phẩm chất phù hợp với định hướng giá trị của xã hội ở từng giai đoạn phát triển nhất định.

Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên nhằm hoàn thiện và củng cố nhân cách con người. Gia đình giúp trẻ nắm vững những vai trò xã hội, những chuẩn mực, giá trị theo sự đòi hỏi của xã hội để các cá nhân có thể phát triển một cách toàn diện. Tuy nhiên, việc giáo dục còn tuỳ thuộc vào từng gia đình, vào các vấn đề như hoàn cảnh kinh tế gia đình, trình độ học vấn của bố mẹ, địa bàn cư trú của gia đình, sự định hướng giá trị - nghề nghiệp của gia đình...

Chức năng kinh tế: nhằm duy trì sự ổn định về đời sống vật chất cho các thành viên trong gia đình (sinh sống, ăn ở...). Tuỳ theo trình độ phát triển của xã hội, gia đình có thể trở thành đơn vị kinh tế cơ sở, nó hoạt động chủ động và tự chủ (như ở Việt Nam hiện nay) hoặc gia đình vẫn làm kinh tế, nhưng không hoạt động như một đơn vị độc lập, tự chủ. Dù trong điều kiện nào, gia đình cũng phải đảm bảo các nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần của các thành viên được thoả mãn, thông qua đó, gia đình đóng góp vào việc tái sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội. Đồng thời, gia đình trở thành một đơn vị



tiêu dùng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sản xuất và phân phối, giao lưu hàng hoá cho xã hội.

Chức năng thoả mãn nhu cầu tình cảm, tâm lý của các thành viên trong gia đình: đây là chức năng góp phần củng cố độ bền vững của hôn nhân và gia đình. Bởi gia đình cần thoả mãn các nhu cầu tình cảm (kể cả sự hoà hợp về tình dục) giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái.

Sau một ngày làm việc mệt nhọc, gia đình là nơi nghỉ ngơi. Tất cả mọi căng thẳng trong quan hệ ở nơi làm việc, va chạm ở ngoài đường, chính gia đình là nơi để họ bình tâm lại, giảm nhẹ sự căng thẳng đó. Nếu không được thoả mãn các nhu cầu tình cảm, các thành viên dễ xích mích, căng thẳng với nhau, nhiều khi dẫn tới xung đột.

Chức năng chăm sóc người già và trẻ em: mặc dù các dịch vụ xã hội về y tế có phát triển thì chức năng này vẫn rất cần thiết cho cuộc sống của các thành viên trong gia đình. Bởi vì, đây không phải chỉ là vấn đề chữa bệnh mà còn là việc chăm sóc, an ủi kịp thời về mặt tâm lý, tình cảm đối với người ốm đau bệnh tật.